TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2023/DS-PT
Ngày 07-9-2023
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ửng.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Danh Đại và ông Lê Văn Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Mừng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp kiện đòi tài sản"*,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 60/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th; cùng địa chỉ: Thôn 08, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước – *Có mặt*.

- Bị đơn: Anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D; cùng địa chỉ: Bon Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị B; địa chỉ: Thôn 08, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước – *Có mặt*.

- Người làm chứng:

1. Chị Phạm Thị V; địa chỉ: Khu phố 09, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước – *Vắng mặt.*

2. Chị Nguyễn Thị Hồng L; địa chỉ: Khu phố 04, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước – *Vắng mặt*.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23-10-2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Khoảng tháng 9-2019, anh X gọi điện cho ông T hỏi mượn 50.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là cuối mùa cà phê năm 2019 (*khoảng tháng 12-2019*) nhưng ông T chỉ đồng ý cho mượn 20.000.000 đồng, ông T có nói lại với bà Th và bà Th đồng ý. Ngày 27-9-2019, ông T đã chuyển cho anh X 20.000.000 đồng, việc vay mượn không lập văn bản, không có người làm chứng.

Ngày 30-10-2019, chị D là vợ anh X gọi điện cho bà Th hỏi mượn 100.000.000 đồng để mua cà phê, thời hạn trả là cuối mùa cà phê năm 2019 (*khoảng tháng 12-2019*), bà Th đồng ý và đã chuyển cho chị D 100.000.000 đồng qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel, việc vay mượn không lập văn bản, không có người làm chứng, sau này bà Th nói lại với ông T và ông T đồng ý.

Ngày 08-11-2019, chị D tiếp tục gọi điện cho bà Th hỏi mượn 100.000.000 đồng để mua cà phê, thời hạn trả là cuối mùa cà phê năm 2019 (*khoảng tháng 12-2019*), bà Th đồng ý và nói ông T chuyển tiền cho chị D qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel, việc vay mượn không lập văn bản, không có người làm chứng.

Đến tháng 12-2019, anh X, chị D chưa trả được khoản tiền nào cho ông bà. Ông bà đã đến nhà anh X, chị D để đòi nợ nhưng anh X, chị D nói khi nào vay được ngân hàng thì mới trả. Sau đó chị D đã chuyển trả cho ông bà thông qua chị Lê Thị B (*con gái ông bà*) tổng số tiền 70.000.000 đồng; ngày 12-6-2020 trả tiền mặt cho ông T, chị B 10.000.000 đồng. Giữa ông T với chị D lập giấy chốt nợ nội dung chị D còn nợ 20.000.000 đồng trong số tiền 100.000.000 đồng mà ông T chuyển cho chị D ngày 08-11-2019; đối với khoản tiền 20.000.000 đồng ông T chuyển cho anh X ngày 27-9-2019 thì ông T sẽ đòi anh X, còn khoản tiền 100.000.000 đồng bà Th chuyển cho chị D ngày 30-10-2019 thì bà Th sẽ đòi chị D nên ông T không chốt nợ các khoản tiền này.

Đối với chứng cứ anh X, chị D cung cấp thể hiện chị B đã nhận của anh X, chị D số tiền 90.000.000 đồng thì ông bà chỉ thừa nhận anh X, chị D trả cho ông bà 70.000.000 đồng; 20.000.000 đồng còn lại là giao dịch giữa chị B với anh X, chị D, không liên quan đến ông bà. Ông bà xác định đến thời điểm hiện tại, ông bà đã nhận của anh X, chị D tổng số tiền 85.000.000 đồng. Do đó, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh X, chị D phải trả số tiền 135.000.000 đồng còn lại, không yêu cầu lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Giữa anh chị với ông T, bà Th không có việc vay mượn tiền, anh chị chỉ có quan hệ làm ăn với chị B là con gái của ông T, bà Th. Khoảng cuối năm 2019, chị Phạm Thị V dẫn chị B và chị N đến gặp anh chị để bàn chuyện góp vốn thu mua cà phê vụ 2019, trong đó chị B góp 220.000.000 đồng và nhờ ông T, bà Th chuyển tiền cho anh chị qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel, cụ thể: Ngày 27-9-2019, ông T chuyển 20.000.000 đồng cho anh X; ngày 30-10-2019, bà Th chuyển 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng cho chị D; ngày 08-11-2019, ông T chuyển 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng cho chị D.

Đến cuối tháng 11-2019, chị V, chị B và chị N xin rút vốn. Anh chị đã trả lại cho chị B tổng số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể: Chuyển nhiều lần qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel số tiền 100.000.000 đồng; trả tiền mặt nhiều lần cho chị B tổng số tiền 100.000.000 đồng, không lập văn bản nhưng có chị V làm

chứng. Đối với 20.000.000 đồng còn lại anh chị hẹn ngày 12-6-2020 sẽ trả nhưng do không gom đủ tiền nên vài ngày sau anh X gọi điện nói với chị B sẽ trả trước 5.000.000 đồng, chị B đồng ý và yêu cầu chuyển vào số điện thoại của ông T. Do đó, anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị B trình bày: Chị không thừa nhận việc góp vốn làm ăn với anh X, chị D, chị chỉ đi thu mua cà phê về giao cho chị D mang đi bán và trả lại tiền cho chị. Anh X, chị D có chuyển cho chị tổng số tiền 90.000.000 đồng, gồm 70.000.000 đồng chị nhận giùm ông T, bà Th và 20.000.000 đồng chị D trả nợ tiền hàng. Chị có cùng ông T đến nhà anh X, chị D để đòi nợ và chứng kiến việc ông T với chị D lập giấy chốt nợ nội dung chị D còn nợ 20.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng trình bày:

- ***Chị Phạm Thị V:*** Khoảng cuối năm 2019, chị, chị N, chị B và anh X, chị D có góp vốn làm ăn chung. Chị B đã nhờ ông T, bà Th chuyển cho anh X, chị D 03 lần với tổng số tiền 220.000.000 đồng, trong đó lần thứ 02 vào tháng 10-2019, chị có đi cùng chị D và chị B đến rút tiền tại Viettel K. Một thời gian sau do cà phê rớt giá nên chị B đề nghị rút vốn. Theo chị biết thì chị D đã trả cho chị B tổng số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 12-6-2020, tại nhà anh X, chị D gồm có chị D, chị, chị L, chị B, ông T và anh M (*chồng chị B*), hai bên đã chốt lại số tiền anh X, chị D còn nợ là 20.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Hồng L: Ngày 12-6-2020, tại nhà chị D, chị có chứng kiến việc chị D đã trả cho ông B số tiền 10.000.000 đồng, sau đó chị được hai bên nhờ viết giấy chốt số tiền còn thiếu là 20.000.000 đồng, tuy nhiên chị không biết số tiền giao nhận giữa các bên là tiền gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2022/DS-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th, buộc anh X, chị D phải trả cho ông T, bà Th số tiền 115.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th về việc buộc anh X, chị D phải trả cho ông T, bà Th số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28-12-2022, bị đơn anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Kim D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th về việc buộc anh X, chị D phải trả cho ông T, bà Th số tiền 15.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th về việc buộc anh X, chị D phải trả cho ông T, bà Th số tiền 120.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D nộp quá thời hạn luật định. Tại Quyết định về việc giải quyết kháng cáo quá hạn số: 01/2023/QĐ-PT ngày 17-02-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông không chấp nhận kháng cáo quá hạn của anh X; chấp nhận kháng cáo quá hạn của chị D. Chị D đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Ông T, bà Th khởi kiện yêu cầu anh X, chị D phải trả lại số tiền còn nợ 135.000.000 đồng trong tổng số tiền 220.000.000 đồng mà ông T, bà Th đã chuyển vợ chồng cho anh X, chị D vay. Anh X, chị D thừa nhận có nhận tiền của ông T, bà Th chuyển nhưng cho rằng đây không phải là tiền vay mà là tiền chị B (*con gái của ông T, bà Th*) góp vốn làm ăn chung với anh X, chị D. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án, chị B cho rằng chị không làm ăn chung với anh X, chị D nhưng xác nhận có việc mua bán cà phê với anh X, chị D và biết anh X, chị D thông qua chị V, chị L. Lời khai của chị V thừa nhận giữa chị V, chị B và chị D có quan hệ làm ăn chung là góp vốn thu mua cà phê niên vụ 2019.

[2.2]. Anh X, chị D cho rằng anh chị đã trả lại cho ông T, bà Th tổng số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể: Chuyển nhiều lần qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel số tiền 100.000.000 đồng; trả tiền mặt nhiều lần cho chị B số tiền 100.000.000 đồng, việc trả tiền mặt không lập văn bản nhưng có bà V làm chứng. Ông T, bà Th chỉ thừa nhận anh X, chị D đã trả cho ông bà tổng số tiền 85.000.000 đồng.

[2.3].Tại Giấy biên nhận không đề ngày (*BL 85*), chị D chốt còn nợ ông T số tiền 20.000.000 đồng, hẹn thứ 06 ngày 12-6-2020 sẽ trả đủ. Ông T cho rằng số tiền này là chốt nợ của khoản tiền 100.000.000 đồng ông T chuyển cho chị D ngày 30-10-2019, còn khoản tiền 20.000.000 đồng ông T chuyển cho anh X ngày 27-9-2019 thì ông T sẽ đòi anh X; khoản tiền 100.000.000 đồng bà Th chuyển cho chị D ngày 08-11-2019 thì bà Th sẽ đòi chị D.

[2.3.1]. Xét thấy, lời trình bày của ông T là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Bởi, tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án thể hiện khi ông T chuyển tiền cho anh X, chị D thì bà Th đồng ý; khi bà Th chuyển tiền cho chị D thì ông T đồng ý. Phía anh X, chị D thừa nhận đều biết và nhận khoản tiền ông T, bà Th chuyển. Theo trình tự thời gian thì ngày 27-9-2019 ông T chuyển 20.000.000 đồng cho anh X; ngày 30-10-2019 bà Th chuyển 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng cho chị D; ngày 08-11-2019 ông T chuyển 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng cho chị D nên có căn cứ xác định số tiền

chuyển cho anh X, chị D là tài sản chung vợ chồng ông T, bà Th. Quá trình giải quyết vụ án cũng lời khai tại phiên tòa ông T, bà Th đều trình bày trước khi khởi kiện, ông bà đã nhiều lần gọi điện và đến nhà yêu cầu vợ chồng anh X, chị D phải trả số tiền còn nợ, trong đó có chị b đi cùng nên không có cơ sở xác định việc chị Dung xác nhận nợ 20.000.000 đồng chỉ là số tiền của ông T.

[2.3.2]. Như vậy, có đủ căn cứ xác định từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2019 ông T, bà Th đã chuyển cho anh X, chị D nhận số tiền 220.000.000 đồng, anh X, chị D đã trả 200.000.000 đồng, vấn đề này được chứng minh bởi chứng từ đã chuyển trả qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel số tiền 100.000.000 đồng và trả cho chị B 100.000.000 đồng có bà V làm chứng và lời khai của bà V phù hợp với giấy chốt nợ nêu trên. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh X, chị D phải trả cho ông T, bà Th tổng số tiền 115.000.000 đồng là đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác nên cần sửa lại cho đúng.

[2.4]. Ông T, bà Th thừa nhận sau khi chốt nợ số tiền 20.000.000 đồng thì khoảng tháng 7-2020, anh X, chị D đã chuyển cho ông T 5.000.000 đồng. Do đó, cần xác định số tiền anh X, chị D còn nợ của ông T, bà Th là 15.000.000 đồng nên cần buộc anh X, chị D phải trả lại cho ông T, bà Th số tiền này.

[2.5]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6]. Từ những vấn đề phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị D, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th về việc buộc anh X, chị D phải trả số tiền 15.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th về việc buộc anh X, chị D phải trả số tiền 120.000.000 đồng.

[3]. Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên chị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kim D, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2022/DS-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

1. Áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th: Buộc anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th về việc buộc anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th số tiền 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*).

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu 750.000đ (*bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th phải chịu 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 3.500.000đ (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số X ngày 28-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông; ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th còn phải nộp tiếp số tiền 2.500.000đ (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Nguyễn Thị Kim D số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Y ngày 17-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ửng